

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EUROPHARMA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EUROPHARMA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EUROPHARMA VIET NAM PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EUROPHARMA VIET NAM PHARMACEUTICAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109018799

**3. Ngày thành lập:** 10/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

nhà số 4 dãy B, ngách 61/10 phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu               | 1709     |
| 2.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                            | 2012     |
| 3.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                           | 2013     |
| 4.  | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp        | 2021     |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 6.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023     |
| 7.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                          | 2030     |
| 8.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                          | 2100     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220     |
| 11. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                    | 2310     |
| 12. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 13. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431     |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599     |
| 17. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2651        |
| 20. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2710        |
| 21. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750        |
| 22. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3250        |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 24. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3311        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 27. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3530        |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620        |
| 30. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 31. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632(Chính) |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 33. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634        |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>( Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 47. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 49. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 50. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4762 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 52. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 53. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4772 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ THẢO   | Thôn 1, Xã Tân Trung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 122167543                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỒNG YẾN | Tổ 19, đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    | 024184001305                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |           |                                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ TRÍ HÀ | Tổ 19, đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 | 024082000678 |
|   |           |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |           |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |           |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |           |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |           |                                                                                    | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỒNG YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024184001305

Ngày cấp: 16/10/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 19, đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 19, đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội